

Số: /BC- CTK

Hoà Bình, ngày 24 tháng 6 năm 2023

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 6 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Sáu tháng đầu năm 2023, cùng chung bối cảnh của cả nước và quốc tế hoạt động của các doanh nghiệp, nhà đầu tư gặp nhiều khó khăn, nhất là vốn, thị trường, nhiều doanh nghiệp phải thu hẹp quy mô, tạm ngừng hoạt động hoặc giải thể, dẫn đến một bộ phận lao động mất việc làm, ảnh hưởng đến đời sống nhân dân. Thu hút đầu tư đạt thấp; thị trường bất động sản bị đình trệ; một số dự án đầu tư mới, đầu tư mở rộng chậm hoặc không triển khai. Nhưng với sự chủ động, sáng tạo, linh hoạt và quyết tâm cao trong chỉ đạo điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, sự đồng thuận của các tầng lớp nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp trong tổ chức thực hiện các định hướng, giải pháp của Quốc hội, Chính phủ và của Tỉnh uỷ, KTXH của tỉnh đã đạt được các kết quả cụ thể như sau:

I/ Tăng trưởng kinh tế

Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt 0,73%. Trong đó: Nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng 3,45%; công nghiệp - xây dựng giảm 2,05%; dịch vụ tăng 3,59%; thuế sản phẩm tăng 4,68%.

Cơ cấu các ngành kinh tế trong GRDP: Tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản 19,06%; công nghiệp - xây dựng 41,64%; dịch vụ 34,6%; thuế sản phẩm 4,68%.

II/ Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm

Công tác quản lý và điều hành ngân sách 6 tháng đầu năm 2023 được quan tâm chỉ đạo quyết liệt; các hoạt động kiểm tra, kiểm soát, đôn đốc việc kê khai, nộp thuế, hoàn thuế,...

1. Tài chính

Ước thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tháng 6/2023, đạt 452.473 triệu đồng, đạt 6% so với chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao. Thu ngân sách nhà nước đến hết tháng 6 ước thực hiện 1.920.237 triệu đồng, so với cùng kỳ bằng

74%. Trong đó: Thu nội địa ước đạt 1.798.101 triệu đồng, so với cùng kỳ năm trước bằng 75%; thu xuất nhập khẩu ước đạt 122.136 triệu đồng, so với cùng kỳ năm trước bằng 61%.

Thu ngân sách địa phương ước thực hiện hết tháng 6/2023 đạt 10.550.314 triệu đồng, bằng 126% so với cùng kỳ năm trước, bằng 53% so với dự toán Thủ tướng Chính phủ và bằng 48% chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao, trong đó: Thu điều tiết được hưởng theo phân cấp 1.669.875 triệu đồng; thu bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương 3.811.700 triệu đồng; thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương 3.883.857 triệu đồng; thu chuyển nguồn 1.165.057 triệu đồng.

Chi ngân sách địa phương ước thực hiện hết tháng 6/2023 đạt 7.666.787 triệu đồng, bằng 120% so với cùng kỳ năm trước, bằng 38% so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao và bằng 6% Nghị quyết HĐND tỉnh, trong đó: Chi đầu tư phát triển ước thực hiện 1.019.678 triệu đồng, bằng 23% so với chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao; chi thường xuyên ước thực hiện 4.605.749 triệu đồng, bằng 51% chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao; chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương ước thực hiện 2.040.060 triệu đồng, bằng 25% so với chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

2. Ngân hàng

Các tổ chức tín dụng đã tích cực triển khai các chủ trương, chính sách trọng tâm của Đảng, Nhà nước và Ngân hàng Nhà nước liên quan đến tiền tệ, tín dụng và lãi suất; đảm bảo hoạt động ngân hàng an toàn; kịp thời xử lý, tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, người dân tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng; thực hiện các chương trình hỗ trợ lãi suất, cho vay các chương trình ưu tiên theo chỉ đạo của Chính phủ. Đến 31/5/2023, tổng nguồn vốn của các tổ chức tín dụng đạt 42.128 tỷ đồng, tăng 4,2% so với cuối năm 2022, trong đó: vốn huy động từ các tổ chức kinh tế và dân cư đạt 31.597 tỷ đồng, tăng 4,6% so với cuối năm 2022. Tổng dư nợ trên toàn địa bàn đạt 34.815 tỷ đồng, tăng 1,4% so với cuối năm 2022; tỷ lệ nợ xấu toàn địa bàn chiếm 1,13%/ tổng dư nợ.

3. Bảo Hiểm

Ước đến 30/6/2023, tổng số người tham gia Bảo hiểm xã hội (BHXH) là 92.758 người; tổng số người tham gia Bảo hiểm y tế (BHYT) là 772.600 người; tổng số người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) là 70.478 người. Công tác cấp sổ BHXH, BHYT, giải quyết các chế độ chính sách BHXH, BHYT cho các đối tượng tham gia kịp thời, đầy đủ; thực hiện giải quyết các chế độ BHXH cho

18.854 lượt người; thực hiện giải quyết chế độ BHTN cho 2.181 lượt người. Số lượt người khám, chữa bệnh BHYT là 493.080 lượt người, số tiền chi khám chữa bệnh BHYT là 305.105 triệu đồng tăng 14,7% so với cùng kỳ năm 2022. Thu BHXH, BHYT, BHTN ước đạt 1.079.458 triệu đồng, đạt 44,99% kế hoạch; tiếp tục đôn đốc các đơn vị nợ đọng BHXH, BHYT trên địa bàn tỉnh thực hiện nghĩa vụ nộp BHXH, BHYT, tổng số nợ BHXH, BHYT ước tính đến 30/6/2023 là 89.775 triệu đồng. Tăng cường triển khai các giải pháp kiểm soát quỹ bảo hiểm; số tiền chi BHXH, BHYT, BHTN ước thực hiện trong 6 tháng đầu năm là 1.245.670 triệu đồng.

III/ Giá cả

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 6/2023 tăng 0,04% so với tháng trước và tăng 0,24% so với tháng cùng kỳ năm trước (6/2022). Trong tháng có một số nhóm mặt hàng biến động tăng như: giá thịt lợn bán lẻ tăng do số lượng và sản lượng thịt xuất chuồng giảm; giá cá tươi trong tháng tăng do nhu cầu tiêu dùng tăng mà nguồn khai thác giảm; giá điện sinh hoạt tăng theo QĐ số 1062/QĐ-BCT ngày 4/5/2023 của Bộ Công Thương quy định về giá bán điện, là những nguyên nhân chính làm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 6/2023 tăng.

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 6 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước tăng 1,42%. Trong 11 nhóm hàng, có 10 nhóm hàng có chỉ số tăng so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Nhóm giáo dục tăng cao nhất tăng 11,92%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 3,57%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,41%... Có 01 nhóm hàng giảm giao thông giảm 5,39%.

Chỉ số giá vàng: Chỉ số giá vàng tháng 6/2023 tăng 3,06% so với cùng kỳ năm trước, tăng 4,77% so với (tháng 12/2022), giảm 1,19% so với tháng trước. Giá vàng bán lẻ bình quân trong tháng trên địa bàn tỉnh ở mức 5.634 nghìn đồng/chi.

Chỉ số đô la Mỹ: Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 6/2023 tăng 1,48% so với cùng kỳ năm trước, giảm 0,88% so với (tháng 12/2022), tăng 0,42% so với tháng trước. Bình quân 1USD = 23.720 VNĐ.

IV/ Đầu tư phát triển - Xây dựng

6 tháng đầu năm 2023 kinh tế thế giới tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức. Trong hoàn cảnh khó khăn đó, việc Nhà nước tăng cường nguồn vốn đầu tư công vào các chương trình, dự án và các hạng mục đầu tư khác là chủ trương đúng đắn để phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo an toàn xã hội. Năm

2023, tổng vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn tỉnh được HĐND tỉnh giao là 20.700 tỷ đồng, so với thực hiện cả năm 2022 là 17.195 tỷ đồng tăng 20,38%.

1. Vốn đầu tư

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn sáu tháng đầu năm ước đạt 10.590,9 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm trước tăng 4.160 tỷ đồng tăng (64,69%), trong đó:

- Vốn Nhà nước trên địa bàn ước đạt 5.289 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm trước tăng 2.357 tỷ đồng tăng (80,41%).

- Vốn ngoài nhà nước ước đạt 5.206,5 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm trước tăng 1.791 tỷ đồng (tăng 52,46%).

- Vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI) ước đạt 95,4 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước tăng 11 tỷ đồng (tăng 13,61%).

Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước, 6 tháng đầu năm 2023 ở từng cấp như sau:

- Vốn cân đối ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 2.632,13 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm trước tăng 2,78 lần.

- Vốn cân đối ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 1.433,76 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước tăng 41,35%.

- Vốn cân đối ngân sách Nhà nước cấp xã ước đạt 6,15 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước bằng 16,22%.

Tiến độ thực hiện vốn đầu tư từ ngân sách địa phương 6 tháng đầu năm 2023 cao hơn so với cùng kỳ năm trước, là do một số nguyên nhân căn bản sau: Thời tiết khô ráo, an ninh chính trị và đời sống nhân dân ổn định, giá cả các loại nguyên nhiên vật liệu đã giảm so với thời điểm năm trước; Nhiều công trình/dự án ngoài ngân sách Nhà nước với tổng mức đầu tư lớn đang thực hiện như: Hạ tầng kỹ thuật Khu biệt thự nghỉ dưỡng Đảo Ngọc (tổng mức đầu tư – TMĐT là 246,89 tỷ); khu đô thị sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp Lâm Sơn (TMĐT 200 tỷ); khu du lịch nghỉ dưỡng Parahills Hòa Bình (TMĐT 149,36 tỷ); Sân golf Phúc Tiến (TMĐT 1.137,25 tỷ đồng); Khu du lịch sinh thái Ngòi Hoa (TMĐT 650 tỷ); Xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật KCN Yên Quang (TMĐT 1.610 tỷ); Khu nghỉ dưỡng vui chơi giải trí thung lũng Nữ hoàng (TMĐT 654,89 tỷ); Biệt thự Ivory Villas & Resort Hòa Bình (TMĐT 800 tỷ); nhà máy xi măng Xuân Sơn – Cty cổ phần tập đoàn Xuân Khiêm (4.989 tỷ); Apec Mandala Sky Villas Kim Bôi (TMĐT 2.000 tỷ); Cụm công nghiệp Tiên Tiến (TMĐT 500 tỷ)...

2. Xây dựng

Giá trị sản xuất ngành xây dựng 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt 6.684,6 tỷ đồng, tăng 8,44% so với cùng kỳ năm trước, cụ thể từng loại hình:

Loại hình doanh nghiệp Nhà nước ước đạt 136,9 tỷ đồng, chiếm 2% giá trị sản xuất ngành xây dựng 6 tháng đầu năm.

Loại hình doanh nghiệp ngoài Nhà nước ước đạt 3.804,9 tỷ đồng, chiếm 56,92% giá trị sản xuất ngành xây dựng, so với cùng kỳ năm trước tăng 11,2%.

Doanh nghiệp FDI ước thực hiện đạt 3,65 tỷ đồng.

Các loại hình khác (xã/phường/thị trấn và hộ dân cư) 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt 2.739 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm trước tăng 0,12%, trong đó giá trị sản xuất loại hình xã/phường ước đạt 30,1 tỷ đồng tăng 68,21% so cùng kỳ và loại hình hộ dân cư ước đạt 2.708,9 tỷ đồng giảm 0,33% so cùng kỳ năm trước.

V/ Tình hình doanh nghiệp

Lũy kế đến ngày 14/6/2023 Số DN thành lập mới 200 DN (vốn đăng ký: 2.184,9 tỷ đồng); Số DN tạm ngừng hoạt động: 159 doanh nghiệp, số hoạt động trở lại: 89 doanh nghiệp. Số doanh nghiệp giải thể, thông báo giải thể tự nguyện: 146 doanh nghiệp (trong đó: 32 DN đã giải thể, 67 đơn vị trực thuộc chấm dứt hoạt động và 34 doanh nghiệp thông báo quyết định giải thể).

Lũy kế đến thời điểm hiện tại, trên địa bàn tỉnh có 18 dự án đầu tư trong nước được chấp thuận chủ trương đầu tư với tổng vốn đăng ký khoảng 2.118,6 tỷ đồng. Quyết định chấm dứt hoạt động 07 dự án, tạm ngừng hoạt động 01 dự án trong nước; Lũy kế đến nay toàn tỉnh có tổng số 733 dự án, trong đó, có 37 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài với tổng vốn đăng ký khoảng 608 triệu USD và 696 dự án trong nước với tổng vốn đầu tư đăng ký khoảng 181.830 tỷ đồng.

Các khu công nghiệp 6 tháng đầu năm 2023 có 03 dự án mới đầu tư. Lũy kế tổng số dự án đầu tư vào các KCN của tỉnh là 107 dự án, trong đó 25 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài, tổng vốn đăng ký 519,33 triệu USD và 82 dự án đầu tư trong nước, tổng số vốn đăng ký 15.814 tỷ đồng. Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm của các doanh nghiệp trong các KCN ước đạt 11.067 tỷ đồng, tăng 1,1% so với cùng kỳ năm trước, đạt 50,3% so với kế hoạch; giải quyết việc làm mới cho 707 lao động, tăng 493,5% so với cùng kỳ năm 2022.

Về kinh tế tập thể: Có 23 hợp tác xã thành lập mới, đạt 57,5% so với kế hoạch; giải thể 02 hợp tác xã. Ước đến 30/6/2023 toàn tỉnh có 509 hợp tác xã, 04

quỹ tín dụng nhân dân và 209 tổ hợp tác (tăng 18 hợp tác xã so với năm 2022). Lũy kế có 592 tổ chức kinh tế tập thể có đăng ký và đang hoạt động ổn định.

VI/ Nông - lâm nghiệp - Thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản 6 tháng đầu năm 2023 thời tiết đầu vụ khá thuận lợi cho việc gieo trồng cây hàng năm, nguồn nước cơ bản đảm bảo cho sản xuất, nông dân tranh thủ điều kiện thuận lợi gieo cấy nhanh, tập trung, đảm bảo khung thời vụ. Với phương châm xanh nhà hơn già đồng nên bà con nông dân tích cực tập trung nhân lực, phương tiện khẩn trương thu hoạch kết thúc thu hoạch lúa vụ xuân. Sau thu hoạch, sử dụng các chế phẩm sinh học để rom rạ phân hủy nhanh, hạn chế ngộ độc hữu cơ cho lúa vụ mùa bên cạnh đó tích cực phòng, chống dịch bệnh trên gia súc, gia cầm.

1. Sản xuất nông nghiệp

a. Cây hàng năm

Cây lúa: Diện tích gieo trồng vụ đông xuân ước đạt 16.474 ha so với cùng kỳ năm trước bằng 100%; sản lượng thu hoạch ước đạt 97.521 tấn so với cùng kỳ năm trước bằng 126,03%. Nguyên nhân sản lượng thu hoạch cao hơn so với cùng kỳ năm trước là do vụ xuân năm nay thời tiết tương đối thuận lợi, cây trồng sinh trưởng phát triển tốt, lúa cấy đúng khung thời vụ.

Cây ngô : Diện tích trồng đạt 19.071 ha so với cùng kỳ bằng 90,76%, sản lượng thu hoạch trong tháng ước đạt 21.998 tấn so với cùng kỳ bằng 104,4%.

Một số cây chủ yếu thu hoạch đến ngày 15/6/2023 như sau: Cây khoai lang đạt 9.584 tấn, so với cùng kỳ năm trước bằng 98,17%; cây lạc đạt 6.079 tấn, so với cùng kỳ năm trước bằng 214,99%; cây đậu tương đạt 239,6 tấn, so với cùng kỳ năm trước bằng 284,22%; rau đậu các loại đạt 106.790 tấn so với cùng kỳ năm trước đạt 102,9%.

b. Cây lâu năm

Tình hình sản xuất cây lâu năm 6 tháng đầu năm 2023 tiếp tục theo hướng phát triển các loại cây ăn quả mang lại hiệu quả kinh tế cao như Cam, bưởi, chuối... và cải tạo, phá bỏ vườn tạp (cây được phá bỏ như cây doi, cây nhót ...). Tính đến hết tháng 6 một số cây ăn quả như xoài, dứa đã cho thu hoạch toàn bộ, các loại cây khác vẫn đang cho thu hoạch như mít, hồng bì, mận, đào...Ước tính trong 6 tháng đầu năm sản lượng cam thu hoạch đạt 24.331 tấn, sản lượng bưởi đạt 19.275 tấn; so với cùng kỳ 6 tháng năm 2022 sản lượng cam bằng 103,74%, bưởi bằng 113,57%.

Một số loại cây lâu năm thu hoạch đến nay: Chuối ước đạt 11.463 tấn, xoài ước đạt 816,9 tấn, vải ước đạt 1.451 tấn, chè 4.024,6 tấn. So với cùng kỳ năm trước diện tích chuối bằng 110,99%, xoài bằng 107,18%, vải bằng 98,31%, chè bằng 102,64%.

c. Chăn nuôi

Số lượng đầu đàn gia súc, gia cầm: Tổng đàn trâu hiện nay là 114.468 con, so với cùng kỳ năm trước tổng đàn trâu bằng 98,95%; tổng đàn bò hiện nay là 89.150 con, so với cùng kỳ năm trước bằng 101,87%; tổng đàn lợn hiện nay là 485.310 con, so với cùng kỳ năm trước bằng 103,84%; tổng đàn gia cầm hiện nay là 8.494,8 nghìn con, so với cùng kỳ năm trước bằng 103,81%.

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trong tháng 6/2023, trâu xuất chuồng đạt 332 tấn, lũy kế từ đầu năm đạt 2.039 tấn bằng 102,68% so với cùng kỳ năm trước; bò xuất chuồng đạt 266 tấn, lũy kế từ đầu năm đạt 1.653 tấn bằng 102,23% so với cùng kỳ năm trước; lợn hơi xuất chuồng đạt 5.647 tấn, lũy kế từ đầu năm đạt 34.479 tấn bằng 104,42% so với cùng kỳ năm trước; thịt gia cầm xuất chuồng đạt 1.842 tấn, lũy kế từ đầu năm đạt 13.242 tấn bằng 103,23% so với cùng kỳ năm trước. Hiện nay, giá lợn hơi đã ổn định và đang giao động ở mức 49.000-50.000 đồng/kg, giá gà Lạc Thủy hiện nay là 95.000 – 100.000 đồng/kg, gà đồi địa phương có giá 120.000 – 130.000 đồng/kg.

2. Sản xuất lâm nghiệp

Trồng rừng: Tính đến ngày 15/6/2023 toàn tỉnh trồng được 5.264 ha rừng được trồng mới, so với cùng kỳ năm trước bằng 106,24%. Số cây phân tán trồng được 425 nghìn cây so với cùng kỳ năm trước bằng 104,65%.

Khai thác lâm sản: Trong tháng, tổng sản lượng gỗ khai thác đạt 44.557 m³, lũy kế từ đầu năm đạt 202.786 m³; so với cùng kỳ tháng 6/2022 bằng 106,83%, lũy kế bằng 105,24%; Sản lượng củi khai thác ước đạt 28.546 ste, lũy kế đạt 138.463 ste; so với cùng kỳ tháng 6/2022 bằng 103,9%, lũy kế bằng 105,52%.

Thiệt hại rừng: Từ đầu năm đến nay trên địa bàn không xảy ra cháy rừng. Công tác kiểm tra của lực lượng phòng chống cháy rừng được thực hiện tốt hạn chế tình trạng cháy rừng xảy ra.

3. Thủy sản

Tính đến nay diện tích nuôi trồng thủy sản của tỉnh đạt 2.315,5 ha, so với cùng kỳ năm 2022 bằng 100,03%. Trong đó, diện tích cho sản phẩm trong 6 tháng đầu năm là 1.125 ha.

Tổng sản lượng thủy sản 6 tháng đầu năm 2023 đạt 4.614 tấn, so với cùng kỳ năm trước bằng 106,03%. Trong đó, sản lượng cá đạt 4.468 tấn (chiếm 96,84%), sản lượng tôm đạt 55,6 tấn, sản lượng thủy sản khác đạt 90,4 tấn. So với cùng kỳ năm 2022 sản lượng thu hoạch cá 6 tháng đầu năm bằng 106,04%, sản lượng tôm bằng 105,7% và thủy sản khác bằng 105,53%.

VII/ Công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp quý II/2023 so với quý trước tăng 38,3%, so cùng kỳ năm trước giảm 5,55%. Chỉ số sản xuất công nghiệp sáu tháng đầu năm 2023 giảm 5,08% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

Chỉ số sản xuất công nghiệp khai khoáng quý II/2023 so với quý trước tăng 41,81%; so với cùng kỳ năm trước tăng 53,72%. Ước 6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 tăng 36,13%. Nguyên nhân: Năm trước một số doanh nghiệp do thực hiện về môi trường không đảm bảo, phải tạm dừng sản xuất nay đã hoạt động trở lại; mặt khác các chi phí liên quan đến hoạt động khai thác đá của kỳ năm trước tăng, sản phẩm tiêu thụ chậm...

Chỉ số sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo quý II/2023 so với cùng kỳ năm trước giảm 6,77%. Ước 6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước giảm 4,33%. Nguyên nhân giảm là do: Khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm, hàng tồn kho lớn dẫn đến công nợ tồn đọng và thiếu vốn; Phía đối tác cắt giảm đơn hàng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu, nhất là sản phẩm linh kiện điện tử có sản lượng và giá trị đóng góp cao bị cắt giảm nhiều; Chi phí nguyên vật liệu đầu vào không ngừng tăng; Ngoài ra do cắt điện, cũng ảnh hưởng làm cho hoạt động sản xuất giảm không nhỏ.

Chỉ số sản xuất công nghiệp sản xuất và phân phối điện quý II/2023 so với cùng kỳ năm trước giảm 5,52%. Ước 6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước giảm 6,57%. Sản lượng điện sản xuất ước quý II/2023 là 2.944 triệu Kwh so với cùng kỳ năm trước giảm 182 triệu Kwh (giảm 5,81%); Ước 6 tháng đầu năm 2023 là 4.471 triệu Kwh so với cùng kỳ trước giảm 330 triệu Kwh (giảm 6,88%). Nguyên nhân: Trong 6 tháng đầu năm 2023 tình hình lưu lượng nước hồ Hoà Bình cung cấp cho công ty Thủy điện Hoà Bình sản xuất thủy điện không đạt được như cùng kỳ năm 2022, đặc biệt trong tháng 6/2023 ảnh hưởng bởi nắng nóng, không mưa hạn hán một số Thủy điện khu vực miền Bắc, Thủy điện Hoà Bình thiếu nước sản xuất điện nên sản lượng điện đã giảm lại càng giảm hơn.

Chỉ số sản xuất công nghiệp cung cấp nước sạch và xử lý rác thải quý II/2023 so với cùng kỳ năm trước giảm 6,29%. Ước 6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước tăng 1,63%. Sản lượng nước sạch khai thác và cung cấp trong quý II/2023 ước đạt 32.617 nghìn m³, so với cùng kỳ năm 2022 giảm 2.161 nghìn m³ (giảm 6,21%); Ước 6 tháng đầu năm 2023 là 62.733 nghìn m³ so với cùng kỳ năm trước tăng 1.145 nghìn m³ (tăng 1,86%).

VIII/ Vận tải, thương mại - dịch vụ

Trong sáu tháng đầu năm 2023, Bộ Công Thương phối hợp với các địa phương triển khai rất nhiều các hoạt động kích cầu nội địa thông qua các chương trình hội chợ, triển lãm. Tỉnh Hòa Bình đã thực hiện bình ổn thị trường, phối hợp với các sở, ngành, địa phương tăng cường kiểm tra việc chấp hành pháp luật trong hoạt động kinh doanh xăng dầu tại các cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên địa bàn tỉnh, đảm bảo không thiếu hụt nguồn cung, đáp ứng nhu cầu phục vụ sản xuất, kinh doanh và đời sống nhân dân; kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật. Kết quả tình hình hoạt động Thương mại, Dịch vụ và Vận tải tháng 6, quý II và 6 tháng năm 2023 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình như sau:

1. Vận Tải

Tháng 6/2023 ước thực hiện tổng doanh thu ngành vận tải toàn tỉnh đạt 139,5 tỷ đồng, tăng 3,2% so với tháng trước, tăng 26,7% so cùng kỳ năm trước.

Doanh thu hoạt động vận tải trên địa bàn tỉnh 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt 789,9 tỷ đồng, tăng 44,18% so cùng kỳ năm trước, trong đó:

- Doanh thu hoạt động vận tải hành khách ước đạt 313,9 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm trước tăng 38,4%.

- Doanh thu vận tải hàng hoá 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt 384,7 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm trước tăng 54,88%.

- Hoạt động kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 89 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm trước tăng 24,79%.

2. Thương Mại - Dịch vụ

Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 6/2023 ước đạt 1.068,3 tỷ đồng, so với tháng trước tăng 1,84%; so với cùng kỳ năm trước tăng 29,65%. Sáu tháng đầu năm 2023 tổng mức bán lẻ ước đạt 6.076,7 tỷ đồng tăng 38,19% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân tăng tập trung chủ yếu ở một số mặt hàng thiết yếu như: Lương thực, thực phẩm ước đạt 2.386,1 tỷ đồng, tăng 47,48% so với cùng

kỳ; Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình ước đạt 1.199,8 tỷ đồng, tăng 64,37% so với cùng kỳ; Gỗ và vật liệu xây dựng ước đạt 621,8 tỷ đồng, tăng 73,1% so với cùng kỳ; Xăng, dầu các loại ước đạt 792,9 tỷ đồng, tăng 5,5 lần so với cùng kỳ; Hàng hóa khác ước đạt 78,5 tỷ đồng, tăng 13,63% so với cùng kỳ...

Doanh thu bán buôn hàng hóa trên địa bàn tỉnh tháng 6/2023 ước đạt 2.087,6 tỷ đồng, giảm 6,07 % so với tháng trước và tăng 9,61% so với cùng kỳ. Sáu tháng đầu năm 2023, ước đạt 12.367,5 tỷ đồng, tăng 25,41% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu thuần dịch vụ lưu trú tháng 6/2023 ước đạt 85,74 tỷ đồng, tăng 53,82% so với tháng trước và giảm 7,34% so với cùng kỳ năm trước. Sáu tháng đầu năm 2023 ước đạt 273,9 tỷ đồng, tăng 16,96% so với cùng kỳ năm 2022;

Doanh thu thuần dịch vụ ăn uống tháng 6/2023 ước đạt 152,5 tỷ đồng, tăng 2,1% so với tháng trước và tăng 0,39% so với cùng kỳ năm trước. Sáu tháng đầu năm 2023 ước đạt 823,3 tỷ đồng tăng 7,73% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu các ngành dịch vụ tháng 6/2023 so với tháng 5 cơ bản ổn định, riêng dịch vụ giáo dục và đào tạo giảm mạnh chỉ ước đạt 35,28% nguyên nhân: học sinh đang trong kỳ nghỉ hè.

Doanh thu dịch vụ khác thực hiện tháng 6/2023 ước đạt 280,9 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước giảm 18,56. Dự tính 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt 1.445,5 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước giảm 10,68.

IX/ Một số vấn đề Xã hội:

1. Lao động, việc làm và đời sống dân cư

Ước tính lực lượng lao động trên địa bàn tỉnh Hòa Bình quý II năm 2023 có 503.107 người chiếm 57,47% tổng dân số của tỉnh; trong đó lực lượng lao động khu vực thành thị chiếm 23%, khu vực nông thôn chiếm 77%, lực lượng lao động nam chiếm 53,1%, nữ chiếm 46,9%.

Lao động có việc làm của tỉnh trong quý II có 499.174 người. Trong đó lao động có việc làm ở khu vực thành thị 22%, khu vực nông thôn 78%. Cơ cấu lao động có việc làm trong các ngành trên địa phương tỉnh Hòa Bình: Ngành Nông lâm nghiệp và thủy sản chiếm 47,0%. Ngành công nghiệp xây dựng chiếm 25,2% và ngành dịch vụ chiếm 27,8%.

Lao động việc làm: (Theo số liệu của sở LĐTB & XH) từ đầu năm đến nay đã giải quyết việc làm cho 7.641 lao động, đạt 47.7% kế hoạch năm (trong đó có

385 lao động được tuyển chọn đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, đạt 128% kế hoạch năm). Thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp đối với người lao động: Số người nộp hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp là 748 người, số người được giải quyết trợ cấp thất nghiệp là 859 người, số người chuyển hưởng trợ cấp thất nghiệp là 06 người, số người tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp là 13 người, số người tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp là 01 người, số người chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp là 10 người. Số tiền chi trả trợ cấp thất nghiệp là 12.051 triệu đồng.

Công tác đảm bảo an sinh xã hội và đời sống dân cư: Đời sống các tầng lớp dân cư trên địa bàn tỉnh 6 tháng đầu năm 2023 được quan tâm thực hiện và đạt nhiều kết quả khá; công tác hỗ trợ, thăm hỏi tặng quà cho các đối tượng người có công, bảo trợ xã hội, hộ nghèo, đồng bào sinh sống tại các xã vùng khó khăn.

Trong 6 tháng công tác chăm sóc người có công luôn được quan tâm nhằm đẩy mạnh các hoạt động “Đền ơn, đáp nghĩa” nhất là trong dịp Tết Nguyên Đán bằng hình thức thăm hỏi, tặng quà người có công và gia đình chính sách với tổng số quà tặng người có công với cách mạng và thân nhân người có công với cách mạng là 23.867 xuất với kinh phí là 5.907 triệu đồng, trong đó: Quà của Chủ tịch nước là 10.361 xuất, kinh phí là 3.167,4 triệu đồng; Quà của tỉnh là 13.506 xuất, kinh phí là 2.739,6 triệu đồng. Quà tặng Bà mẹ Việt Nam anh hùng, các thương binh nặng tại các Trung tâm ngoài tỉnh có thương binh nặng tỉnh Hòa Bình điều dưỡng tại Trung tâm: Tặng quà Bà mẹ Việt Nam anh hùng là 03 xuất quà x 1 triệu đồng/xuất = 3 triệu đồng; Thăm các Trung tâm thương binh nặng các tỉnh Hà Nam, Ninh Bình, Phú Thọ và Trung tâm Điều dưỡng Người có công Kim Bôi là 04 xuất x 5 triệu đồng/xuất = 20 triệu đồng.

Công tác bảo trợ xã hội: Thực hiện chi trả kịp thời trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo đúng quy định hiện hành. Phối hợp Sở Tài chính tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 3385/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 về việc bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022 cho Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố để hỗ trợ cho hộ nghèo đón Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023 với mức hỗ trợ hộ nghèo 500.000 đồng/hộ, tổng kinh phí hỗ trợ là 13.545 triệu đồng (tương đương 27.091 hộ).

2. Hoạt động văn hóa thể thao và tuyên truyền

6 tháng đầu năm 2023 tổ chức tốt các hoạt động tuyên truyền, cổ động, các hoạt động văn hóa, văn nghệ, nhất là các hoạt động, chương trình mừng Đảng – mừng Xuân, kỷ niệm các ngày lễ lớn và phục vụ các sự kiện chính trị của đất

nước, địa phương. Tổ chức thành công Giải Vô địch Bóng đá nam 7 người tỉnh Hòa Bình năm 2023; Giải Cầu lông, Bóng bàn Trẻ - Vô địch tỉnh Hòa Bình năm 2023; đối với cấp huyện: tổ chức 04 giải thể thao, với tổng số 836 VĐV tham gia; cấp xã: tổ chức 06 giải thể thao, với tổng số 586 người tham gia. Tổ chức các trận thi đấu lượt đi sân nhà của CLB Bóng đá Hòa Bình tại giải Bóng đá hạng Nhất, Cúp Quốc gia năm 2023. Thành lập đội tuyển thể thao tỉnh tham gia thi đấu tại 03 giải Quốc gia. Tuyển sinh bổ sung, sàng lọc học sinh năng khiếu TDTT năm học 2022- 2023; Thực hiện tốt việc quản lý khai thác các công trình thể thao đảm bảo an toàn, hiệu quả; Duy trì các lớp năng khiếu thể thao; công tác đào tạo, tập huấn phát triển thể thao thành tích cao của tỉnh.

3. Giáo dục

Ngành Giáo dục đã tập trung chỉ đạo tăng cường công tác ôn thi tốt nghiệp THPT. Tổ chức các hoạt động: Tập huấn ôn thi tốt nghiệp THPT, GDTX tại các cụm huyện, thành phố; Hội nghị triển khai công tác tổ chức thi tốt nghiệp THPT năm 2023; Hướng dẫn, tổ chức cho thí sinh ĐKDT tốt nghiệp THPT năm 2023; Hướng dẫn tổ chức Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023. Hướng dẫn tuyển sinh vào lớp 10 THPT năm học 2023-2024; Tổ chức Hội nghị tuyển sinh THCS, THPT năm học 2023-2024; Tập huấn, hỗ trợ cho giáo viên ôn thi vào lớp 10 THPT tại các huyện, thành phố; Tập huấn phần mềm tuyển sinh vào lớp 10 THPT năm học 2023-2024; Tập huấn giải Toán trên máy tính cầm tay cho giáo viên các trường THCS năm học 2022-2023.

4. Y tế

Thường trực cấp cứu 24/24h, làm tốt công tác khám chữa bệnh cho nhân dân. Tổ chức phân trực các tuyến theo đúng quy định của Bộ Y tế tại các đơn vị. Tiếp tục thực hiện nghiêm việc phân luồng khám, cách ly và điều trị bệnh nhân, thực hiện nghiêm túc các biện pháp kiểm soát nhiễm khuẩn, phòng lây nhiễm với cán bộ y tế, người chăm sóc bệnh nhân và các bệnh nhân khác tại các cơ sở khám, chữa bệnh.

Tiếp tục thực hiện nghiêm các Chỉ thị, chỉ đạo của TW Đảng; Thủ tướng Chính phủ; chỉ đạo chuyên môn của Ban Chỉ đạo quốc gia, Bộ Y tế, Tỉnh ủy, UBND tỉnh và Ban Chỉ đạo tỉnh về công tác phòng, chống dịch bệnh COVID-19; Tăng cường các biện pháp phòng, chống cúm gia cầm lây sang người.

5. Đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn

Bảo vệ môi trường: Theo số liệu từ Công an tỉnh Hòa Bình, trong tháng báo cáo đã phát hiện 03 vụ vi phạm môi trường, xử lý 03 vụ với tổng số tiền 65 triệu

đồng, so với tháng trước giảm 01 vụ. Lũy kế đến tháng báo cáo có 33 vụ, xử lý 27 vụ, với tổng số tiền 411 triệu đồng; so với cùng kỳ năm trước số vụ vi phạm giảm 74 vụ; số vụ xử phạt giảm 18 vụ.

Tai nạn giao thông: Theo báo cáo sơ bộ (từ 15/5/2023 đến 15/6/2023), trên địa bàn tỉnh Hòa Bình đã xảy ra 05 vụ tai nạn giao thông, làm chết 06 người và làm bị thương 01 người, lũy kế đến giữa tháng 6 xảy ra 39 vụ tai nạn giao thông so với cùng kỳ năm trước giảm 01 vụ, làm chết 32 người và làm bị thương 31 người.

6. Tình hình thiên tai

Theo số liệu từ Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh Hòa Bình, trong tháng báo cáo tỉnh Hòa Bình có 06 vụ thiệt hại thiên tai xảy ra trên địa bàn tỉnh. Theo số liệu báo cáo của Ban chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh, tháng 6/2023 do ảnh hưởng của mưa lớn kèm giông lốc xoáy trên địa bàn tỉnh Hòa Bình gây thiệt hại tại các huyện Mai Châu, Đà Bắc, Tân Lạc, Cao Phong cụ thể như sau:

- *Thiệt hại về nhà:* Do ảnh hưởng của mưa kèm dông lốc gây tốc mái 1 hộ, thiệt hại 102 viên phroximang (thuộc huyện Mai Châu).

- *Thiệt hại về lúa, hoa màu, cây trồng khác:* Diện tích lúa bị thiệt hại 30% là 0,17 ha, diện tích hoa màu thiệt hại 10,65 ha thuộc các huyện Mai Châu, Đà Bắc, Tân Lạc.

- *Thiệt hại về vật nuôi:* 05 con bò chết do sét đánh tại xã Pà Cò, Mai Châu.

- *Thiệt hại về công trình:* Mưa lớn làm các sạt lở đường (Tân Lạc); gãy đổ 04 cột điện (Mai Châu); sạt lở điểm trường (Đà Bắc).

X/ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP

1. Tập trung hoàn thành công tác lập Quy hoạch tỉnh Hòa Bình đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; rà soát, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, đẩy nhanh tiến độ lập các quy hoạch xây dựng.

2. Chỉ đạo các địa phương chăm sóc cây trồng và hoa màu theo đúng khung thời vụ; chuẩn bị các điều kiện để triển khai kế hoạch sản xuất vụ hè thu – vụ mùa năm 2023; chủ động trong công tác phòng, chống dịch bệnh hại trên cây trồng. Tập trung kiểm soát, phòng ngừa cũng như phòng chống dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm, đặc biệt là các loại dịch nguy hiểm như Bệnh dịch tả lợn Châu phi, cúm gia cầm,...

3. Chủ động nắm bắt tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh

nghiệp trong các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xuất nhập khẩu, các doanh nghiệp chủ lực trong lĩnh vực may mặc, sản xuất liên diện tử, sản xuất vật liệu xây dựng,... Khuyến khích, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất.

4. Tăng cường công tác xúc tiến thương mại, công tác quản lý thị trường tạo điều kiện thúc đẩy thương mại nội địa và xuất khẩu. Chủ động nắm bắt tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trên địa bàn nhất là các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xuất nhập khẩu.

5. Tăng cường công tác xúc tiến thương mại, công tác quản lý thị trường tạo điều kiện thúc đẩy thương mại nội địa và xuất khẩu. Duy trì và nâng cao hiệu quả việc tổ chức các hoạt động kết nối giao thương cho doanh nghiệp; vận động doanh nghiệp tích cực tham gia các chương trình, cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”.

6. Tăng cường quản lý Nhà nước về đầu tư xây dựng từ nguồn vốn đầu tư công. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công, đảm bảo giải ngân hết nguồn vốn đầu tư công được giao năm 2023;

7. Thực hiện tốt nhiệm vụ thu, chi ngân sách. Tiếp tục thực hiện tốt các giải pháp nhằm tăng thu ngân sách Nhà nước năm 2023./.

Nơi nhận:

- Vụ TH – TCTK (để Bc);
- VP Tỉnh uỷ (để Bc);
- VP UBND Tỉnh;
- Các ngành liên quan;
- Lãnh đạo Cục TK;
- Lưu: VT, TKTH.

CỤC TRƯỞNG

Trần Văn Thạch

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) 6 tháng đầu năm 2023

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh	
	Ước tính 6 tháng đầu năm 2023	Cơ cấu (%)	Ước tính 6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022(%)
TỔNG SỐ	27.963.451,13	100,00	15.238.308,03	100,73
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	5.325.658,78	19,05	2.855.358,02	103,45
Công nghiệp và xây dựng	11.634.194,80	41,60	6.644.083,52	97,95
Dịch vụ	9.695.190,82	34,67	5.024.421,29	103,59
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	1.308.406,73	4,68	714.445,20	97,32

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 6 năm 2023

			<i>Ha</i>
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa			
Lúa đông xuân	16.474,31	16.474,06	100,00
Lúa hè thu	-	-	-
Thu đông	-	-	-
Lúa mùa	-	-	-
Các loại cây khác			
Ngô	21.012,87	19.071,52	90,76
Khoai lang	2.537,65	2.424,42	95,54
Sắn/Khoai mì	-	-	-
Mía	6.610,64	5.876,00	88,89
Đậu tương	126,46	132,44	104,73
Lạc	2.907,84	2.610,53	89,78
Rau, đậu các loại	9.543,91	9.653,79	101,15
+ Rau các loại	9.054,96	9.188,06	101,47
+ Đậu các loại	488,95	465,73	95,25

3. Sản xuất vụ đông xuân năm 2023

	Đơn vị tính	Vụ Đông Xuân năm 2022	Vụ Đông Xuân năm 2023	Vụ đông xuân năm 2023 so với vụ đông xuân năm 2022 (%)
Sản lượng lương thực có hạt		192.752,50	187.133,63	97,08
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng				
Lúa đông xuân				
Diện tích gieo trồng	Ha	16.474,31	16.474,06	100,00
Năng suất	Tạ/ha	58,32	59,20	101,50
Sản lượng	Tấn	96.077,96	97.520,87	101,50
Ngô				
Diện tích gieo trồng	Ha	21.012,87	19.071,52	90,76
Năng suất	Tạ/ha	46,01	46,99	102,13
Sản lượng	Tấn	96.674,54	89.612,76	92,70
Khoai lang				
Diện tích gieo trồng	Ha	2.537,65	2.424,42	95,54
Năng suất	Tạ/ha	57,47	57,73	100,46
Sản lượng	Tấn	14.583,72	13.996,67	95,97
Đậu tương				
Diện tích gieo trồng	Ha	126,46	132,44	104,73
Năng suất	Tạ/ha	18,05	18,10	100,28
Sản lượng	Tấn	228,21	239,68	105,03
Lạc				
Diện tích gieo trồng	Ha	2.907,84	2.610,53	89,78
Năng suất	Tạ/ha	22,85	23,29	101,90
Sản lượng	Tấn	6.645,70	6.079,59	91,48
Rau các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	9.054,96	9.191,42	101,51
Năng suất	Tạ/ha	152,63	153,62	100,64
Sản lượng	Tấn	138.209,55	141.194,73	102,16
Đậu các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	488,95	465,73	95,25
Năng suất	Tạ/ha	13,64	13,75	100,87
Sản lượng	Tấn	666,77	640,61	96,08

4. Sản phẩm chăn nuôi các quý năm 2023

	Thực hiện quý I năm 2023	Ước tính quý II năm 2023	Ước tính 6 tháng đầu năm 2023	So với cùng kỳ năm 2022 (%)		
				Quý I năm 2023	Quý II năm 2023	6 tháng đầu năm 2023
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)	27.186,8	24.226,4	51.413,2	104,86	102,99	103,97
Thịt lợn	17.487,5	16.991,5	34.479,0	104,72	104,11	104,42
Thịt trâu	1.050,3	988,9	2.039,2	102,27	103,12	102,68
Thịt bò	850,3	802,7	1.653,0	102,66	101,78	102,23
Thịt gia cầm	7.798,7	5.443,3	13.242,0	105,79	99,77	103,23
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng (Nghìn quả)	38.940,0	16.380,0	55.320,0	102,45	113,12	105,39
Sữa (Tấn)	119,8	106,2	226,0	99,83	108,37	103,67

5. Kết quả sản xuất lâm nghiệp các quý năm 2023

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm 2022 (%)		
	quý I	quý II	6 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng
	năm	năm	đầu năm	năm	năm	đầu năm
	2023	2023	2023	2023	2023	2023
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)	1,38	3,88	5,26	104,55	106,85	106,24
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m ³)	74,60	128,19	202,79	104,92	105,43	105,24
Sản lượng củi khai thác (Nghìn ster)	52,00	86,46	138,46	103,77	103,36	103,52
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	1,82	6,04	7,86	-	164,47	214,06
Cháy rừng (Ha)	1,82	4,01	5,83	-	409,18	594,90
Chặt, phá rừng (Ha)	-	2,03	2,03	-	75,32	75,32

6. Sản lượng thủy sản các quý năm 2023

	Tấn					
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm 2022 (%)		
	quý I	quý II	6 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng
	năm	năm	đầu năm	năm	năm	đầu năm
	2023	2023	2023	2023	2023	2023
Tổng sản lượng thủy sản						
Cá	2.209,00	2.259,51	4.468,51	105,59	106,48	106,04
Tôm	27,80	27,80	55,60	102,96	108,59	105,70
Thủy sản khác	45,94	44,48	90,42	102,09	109,34	105,53
Sản lượng thủy sản nuôi trồng						
Cá	1.779,00	1.780,51	3.559,51	105,64	106,55	106,09
Tôm	11,70	7,40	19,10	101,74	112,12	105,52
Thủy sản khác	23,64	15,70	39,34	100,60	114,26	105,64
Sản lượng thủy sản khai thác						
Cá	430,00	479,00	909,00	105,39	106,23	105,83
Tôm	16,10	20,40	36,50	103,87	107,37	105,80
Thủy sản khác	22,30	28,78	51,08	103,72	106,83	105,45

7. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023

	%			
	Tháng 5 năm 2023 so với tháng 5 năm 2022	Tháng 6 năm 2023 so với tháng 5 năm 2023	Tháng 6 năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022	6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022
Toàn ngành công nghiệp	92,11	100,24	86,50	94,92
Khai khoáng	175,48	85,96	147,54	136,13
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-
Khai khoáng khác	175,48	85,96	147,54	136,13
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến , chế tạo	94,65	101,15	103,29	95,67
Sản xuất chế biến thực phẩm	130,59	106,15	134,09	94,51
Sản xuất đồ uống	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	-	-	-	-
Dệt	-	116,95	-	193,99
Sản xuất trang phục	92,50	112,89	105,47	99,45
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	8.400,00	95,24	20.000,00	138,92
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	77,35	91,34	72,00	87,36
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	79,23	97,60	74,94	85,23
In, sao chép bản ghi các loại	3.466,55	107,91	80,93	125,82
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	39,65	110,62	42,02	40,87
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	96,56	116,45	101,07	80,71
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	-	-	-	34,05
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	215,07	83,72	94,16	105,19
Sản xuất kim loại	148,91	104,60	130,69	96,26
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	71,19	101,24	207,08	37,93
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	76,86	104,39	102,76	91,98
Sản xuất thiết bị điện	24,12	182,70	175,88	54,99
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	-	-	-	-
Sản xuất xe có động cơ	125,49	89,86	131,12	114,88
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	-	-	-

7. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023

	%			
	Tháng 5 năm 2023 so với tháng 5 năm 2022	Tháng 6 năm 2023 so với tháng 5 năm 2023	Tháng 6 năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022	6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	544,00	91,91	40,32	104,88
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	-	-	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, l	89,93	100,09	80,24	93,43
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	98,44	100,70	82,17	101,63
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	99,02	100,72	81,85	101,86
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	82,85	100,00	93,97	95,11
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-

8. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2023

	%	
	Thực hiện quý I năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022	Ước tính quý II năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022
Toàn ngành công nghiệp	95,58	94,45
Khai khoáng	117,13	153,72
Khai thác than cứng và than non	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-
Khai khoáng khác	117,13	153,72
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	98,03	93,23
Sản xuất chế biến thực phẩm	82,90	132,88
Sản xuất đồ uống	-	-
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	-	-
Dệt	146,53	273,59
Sản xuất trang phục	106,68	93,07
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	88,64	261,09
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	83,72	91,58
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	89,52	80,72
In, sao chép bản ghi các loại	131,79	118,84
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	32,39	64,16
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	65,78	96,63
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	149,25	-
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	90,34	122,99
Sản xuất kim loại	62,86	140,25
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	19,72	129,74
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	102,75	82,13
Sản xuất thiết bị điện	32,05	80,98
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	-	-
Sản xuất xe có động cơ	100,55	128,24
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	188,57	73,04
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	91,49	94,48
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	111,83	93,71
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	112,33	93,79
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	99,26	91,16
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-

**9. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023**

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5 năm 2023	Ước tính tháng 6 năm 2023	Ước tính 6 tháng năm 2023	Tháng 6 năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022(%)	6 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)
Tên sản phẩm (Theo ngành sản phẩm)						
Đá xây dựng khác	m ³	307.301	264.164	1.312.261	147,54	136,13
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	-	-	8.975	-	68,07
Thức ăn cho gia súc	Tấn	12.897	13.690	74.339	134,09	124,98
Bao và túi dùng để đóng, gói hàng từ nguyên liệu dệt khác	1000 cái	1.239	1.449	5.448	-	195,20
Các hàng dệt may đã hoàn thiện khác	1000 cái	-	-	-	-	-
Quần áo bảo hộ lao động	1000 cái	186	188	1.053	100,00	96,96
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	289	350	1.775	155,32	77,88
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	678	787	4.487	100,10	106,47
Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	1000 cái	-	-	182	-	-
Giày dép có mũ bằng nguyên liệu dệt và có đế ngoài	1000 đôi	126	120	630	20.000,00	137,22
Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	5.866	6.000	48.392	79,05	115,95
Gỗ dán	M3	6.584	5.712	39.295	68,84	78,60
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	1.688	1.724	10.216	80,78	81,37
Bột giấy hoá học từ gỗ, loại hoà tan	Tấn	666	650	4.469	74,94	85,23
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	1	1	3	100,00	102,83
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	27.772	29.969	232.500	80,92	125,84
Sơn và vộc ni, tan trong mực trường nước	Tấn	10	11	122	42,02	40,87
Dược phẩm khô chưa phõn vào đầu	Kg	1.793	2.088	10.082	101,07	80,71
Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào bằng plastic	Tấn	-	-	3	-	34,05
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gôm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	18.629	12.742	90.349	101,35	130,39
Clanhke xi măng	Tấn	131.822	105.830	612.055	85,80	86,59
Xi măng Portland đen	Tấn	139.666	116.098	834.504	101,37	114,66
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	11.434	11.594	73.597	76,58	110,30
Sản phẩm khác bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo chưa được phân vào đầu	1000 cái	267	391	2.296	136,84	115,76

**9. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023**

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5 năm 2023	Ước tính tháng 6 năm 2023	Ước tính 6 tháng năm 2023	Tháng 6 năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022(%)	6 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)
Dây nhôm	Tấn	859	899	4.487	130,69	96,26
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	-	-	28	-	5,46
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	10.737	10.870	76.001	297,02	57,51
Điện trở biến đổi kiểu dây quấn (gồm cả biến trở, chiết áp)	1000 chiếc	13.843	14.989	89.661	88,70	77,79
Thiết bị bán dẫn khác	1000 chiếc	27.473	28.548	166.842	105,16	95,65
Mạch in khác	1000 chiếc	4.517	4.719	37.918	99,51	87,52
Vật kính dùng cho máy ảnh, máy chiếu hoặc máy phóng to, thu nhỏ ảnh	Cái	609.169	650.000	3.775.355	128,99	125,35
Thiết bị dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện dùng cho điện áp > 1000 V chưa được phân vào đâu	Cái	6.842	12.500	59.996	175,88	54,99
Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ	Cái	945.869	850.000	4.697.337	131,12	114,88
Hương cây	1000 thẻ	7	6	32	40,32	104,88
Điện sản xuất	Triệu KWh	1.092	1.092	4.471	79,89	93,12
Điện thương phẩm	Triệu KWh	113	119	633	108,28	109,79
Nước uống được	1000 m3	10.729	10.806	62.733	81,85	101,86
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	1.444	1.444	8.954	93,97	95,11

10. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2023

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm 2022(%)	
		quý I năm 2023	quý II năm 2023	Quý I năm 2023	Quý II năm 2023
Tên sản phẩm					
(Theo ngành sản phẩm)					
Đá xây dựng khác	m3	542.682	769.579	117,13	153,72
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	8.975	-	68,07	-
Thức ăn cho gia súc	Tấn	34.818	39.521	117,07	132,88
Bao và túi dùng để đóng, gói hàng từ nguyên liệu dệt khác	1000 cái	2.578	2.870	147,99	273,59
Các hàng dệt may đã hoàn thiện khác	1000 cái	-	-	-	-
Quần áo bảo hộ lao động	1000 cái	503	550	98,24	95,82
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	761	1.014	68,00	87,41
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	2.366	2.121	121,60	93,49
Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	1000 cái	-	182	-	-
Giày dép có mũ bằng nguyên liệu dệt và có đế ngoài	1000 đôi	288	342	88,64	255,28
Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	29.461	18.930	159,55	81,36
Gỗ dán	M3	18.498	20.797	64,77	97,03
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	5.236	4.980	84,40	78,41
Bột giấy hoá học từ gỗ, loại hoà tan	Tấn	2.406	2.063	89,52	80,72
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	1	2	102,94	102,72
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	131.277	101.223	131,81	118,85
Sơn và véc ni, tan trong môi trường nước	Tấn	71	51	32,39	64,16
Dược phẩm khô chưa phẫn vào đầu	Kg	4.240	5.842	65,78	96,63
Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào bằng plastic	Tấn	3	-	149,25	-
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	42.915	47.434	136,91	125,01
Clanhke xi măng	Tấn	245.946	366.109	60,31	122,42
Xi măng Portland đen	Tấn	411.610	422.893	104,40	126,80
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	36.833	36.764	127,28	97,29
Sản phẩm khác bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo chưa được phẫn vào đầu	1000 cái	1.187	1.109	101,28	136,67
Dây nhôm	Tấn	1.665	2.822	62,86	140,25

10. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2023

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm 2022(%)	
		quý I năm 2023	quý II năm 2023	Quý I năm 2023	Quý II năm 2023
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	13	15	3,73	9,45
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	32.781	43.219	27,06	392,20
Điện trở biến đổi kiểu dây quấn (gồm cả biến trở, chiết áp)	1000 chiếc	45.142	44.520	77,23	78,38
Thiết bị bán dẫn khác	1000 chiếc	84.309	82.533	101,69	90,18
Mạch in khác	1000 chiếc	22.527	15.391	109,46	67,67
Vật kính dùng cho máy ảnh, máy chiếu hoặc máy phóng to, thu nhỏ ảnh	Cái	1.883.817	1.891.538	131,02	120,17
Thiết bị dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện dùng cho điện áp > 1000 V chưa được phân vào đầu	Cái	18.580	41.416	32,05	80,98
Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ	Cái	1.984.784	2.712.553	100,55	128,24
Hương cây	1000 thẻ	16	16	188,57	73,04
Điện sản xuất	Triệu KWh	1.526	2.944	91,12	94,19
Điện thương phẩm	Triệu KWh	292	341	105,75	113,50
Nước uống được	1000 m3	30.115	32.617	112,33	93,79
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	4.560	4.393	99,26	91,16

11. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành theo quý năm 2023

	<i>Triệu đồng</i>					
	Thực hiện quý I năm 2023	Ước tính quý II năm 2023	Ước tính 6 tháng đầu năm 2023	So với cùng kỳ năm 2022 (%)		
				Quý I	Quý II	6 tháng
				năm 2023	năm 2024	đầu năm 2025
TỔNG SỐ	4.818.224	5.779.375	10.597.598	157,35	171,57	164,80
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	1.757.834	2.397.854	4.155.688	222,59	196,70	206,88
Vốn trái phiếu Chính phủ	0	0	0	0,00	0,00	0,00
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	0	452	452	0,00	0,00	0,00
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	39.242	11.696	50.938	0,00	0,00	0,00
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	20.469	87.642	108.112	18.608,55	38.952,18	32.272,18
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	2.441.426	2.765.048	5.206.474	136,29	170,29	152,46
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	77.956	24.178	102.134	244,69	46,37	121,58
Vốn huy động khác	481.296	492.505	973.801	107,20	104,01	105,56

**12. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023**

	Thực hiện tháng 5 năm 2023	Ước tính tháng 6 năm 2023	Ước tính 6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2023 so với kế hoạch năm 2023 (%)	<i>Triệu đồng</i> 6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)
TỔNG SỐ	780.624	908.604	4.072.034	28,26	242,53
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	480.685	554.652	2.632.133	31,05	314,50
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	163.142	190.338	912.888	44,24	180,95
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	71.280	85.123	387.704	26,76	115,61
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	294.103	334.149	1.597.785	26,27	922,27
Vốn nước ngoài (ODA)	8.520	9.526	44.237	37,03	70,89
Xổ số kiến thiết	1.050	2.000	5.755	30,06	90,66
Vốn khác	13.870	18.639	71.468	36,66	79,04
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	298.364	350.947	1.433.756	24,81	178,07
Vốn cân đối ngân sách huyện	157.208	185.776	883.821	29,81	119,92
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	58.422	89.620	248.427	9,11	39,65
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	85.036	103.030	289.700	13,83	558,92
Vốn khác	56.120	62.141	260.235	36,16	1.595,07
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	1.575	3.005	6.145	4,08	16,66
Vốn cân đối ngân sách xã	1.575	3.005	6.145	4,08	16,66
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	1.380	2.735	4.993	3,37	14,64
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

**13. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý các quý năm 2023**

	<i>Triệu đồng</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý I năm 2023	quý II năm 2023	Quý I năm 2023	Quý II năm 2023
TỔNG SỐ	1.674.554	2.402.473	265,77	229,05
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	1.151.356	1.480.777	414,73	264,75
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	416.373	496.515	234,00	152,04
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	158.426	229.278	175,95	93,47
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	688.387	909.398	1.562,17	703,98
Vốn nước ngoài (ODA)	16.505	27.732	210,12	50,84
Xổ số kiến thiết	1.485	4.270	-	67,27
Vốn khác	28.606	42.862	59,90	100,48
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	520.446	913.310	153,74	195,72
Vốn cân đối ngân sách huyện	404.223	479.598	125,41	115,65
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	79.498	168.929	27,68	49,80
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	12.517	277.183	78,26	773,45
Vốn khác	103.706	156.529	51.339,60	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	2.752	8.386	19,73	36,57
Vốn cân đối ngân sách xã	1.862	4.283	13,35	18,68
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	890	4.103	6,69	19,72
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-

14. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 5 năm 2023	Ước tính tháng 6 năm 2023	Ước tính 6 tháng 6 tháng năm 2023	Tháng 6 năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)	6 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)
TỔNG SỐ	1.049.008	1.068.260	6.076.725	129,65	138,19
Lương thực, thực phẩm	405.561	408.549	2.386.137	143,49	147,48
Hàng may mặc	51.692	52.389	302.067	102,63	111,68
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	210.865	212.609	1.199.827	175,39	164,37
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	10.146	9.975	59.520	97,35	101,63
Gỗ và vật liệu xây dựng	101.862	113.263	621.870	67,26	73,10
Ô tô các loại	10.113	10.447	66.408	51,70	77,21
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	53.810	53.994	329.219	110,90	123,90
Xăng, dầu các loại	152.998	154.186	792.958	394,16	553,84
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	13.159	12.636	71.698	62,81	81,58
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	7.833	8.187	46.181	110,04	162,22
Hàng hóa khác	12.751	12.922	78.496	93,09	113,63
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	18.218	19.103	122.344	49,14	64,59

15. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2023

	<i>Triệu đồng</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023
TỔNG SỐ	2.962.906	3.113.819	145,91	131,57
Lương thực, thực phẩm	1.170.931	1.215.206	141,67	153,56
Hàng may mặc	148.115	153.952	118,96	105,47
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	592.007	607.820	166,94	161,95
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	29.828	29.692	109,15	95,05
Gỗ và vật liệu xây dựng	310.476	311.394	88,94	62,08
Ô tô các loại	34.149	32.260	120,16	56,01
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	166.820	162.399	129,07	119,00
Xăng, dầu các loại	351.202	441.756	781,83	449,60
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	33.381	38.316	119,01	64,04
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	21.559	24.622	211,88	134,60
Hàng hóa khác	40.730	37.767	133,76	97,76
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	63.708	58.636	82,38	52,32

**16. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 6	6 tháng
	tháng 5	tháng 6	6 tháng	năm 2023	năm 2023
	năm	năm	năm	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
	2023	2023	2023	năm 2022 (%)	năm 2022 (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	205.149	238.279	1.097.176	97,46	109,89
Dịch vụ lưu trú	55.741	85.741	273.925	92,66	116,96
Dịch vụ ăn uống	149.408	152.538	823.251	100,39	107,73
Du lịch lữ hành	-	-	-	-	-
Dịch vụ khác	269.331	280.960	1.445.474	81,44	89,32

**17. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác các quý năm 2023**

	Triệu đồng			
	Thực hiện quý I năm 2023	Ước tính quý II năm 2023	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
			Quý I năm 2023	Quý II năm 2023
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	484.861	612.315	128,13	98,77
Dịch vụ lưu trú	94.902	179.023	247,27	91,42
Dịch vụ ăn uống	389.959	433.292	114,68	102,16
Du lịch lữ hành				
Dịch vụ khác	662.416	783.059	316,75	55,57

18. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 6 năm 2023

	Tháng 6 năm báo cáo so với:				%	
	Kỳ gốc	Tháng 6 năm 2022	Tháng 12 năm 2022	Tháng 5 năm 2023	Bình quân	Bình quân
					Quý II năm 2023	6 tháng
					so với cùng kỳ năm 2022	so với cùng kỳ năm 2022
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	107,99	100,24	100,02	100,04	100,76	101,42
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	113,64	103,43	101,22	100,08	103,85	103,41
<i>Trong đó:</i> Lương thực	112,62	107,81	106,30	99,34	108,26	105,79
Thực phẩm	114,60	102,46	100,11	100,27	102,79	102,70
Ăn uống ngoài gia đình	109,96	102,72	100,35	100,05	103,62	103,94
Đồ uống và thuốc lá	110,37	102,39	101,00	100,00	102,50	102,68
May mặc, mũ nón và giày dép	100,75	100,51	100,10	100,00	100,54	100,44
Nhà ở và vật liệu xây dựng	108,54	100,88	101,62	99,92	100,52	101,25
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,12	100,74	100,28	100,01	100,93	101,00
Thuốc và dịch vụ y tế	100,61	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	100,45	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	108,27	88,30	100,12	100,16	91,49	94,61
Bưu chính viễn thông	94,35	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục	109,52	104,67	81,90	100,00	104,70	111,92
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	110,97	105,74	77,49	100,00	105,74	115,12
Văn hoá, giải trí và du lịch	101,15	102,85	100,62	100,47	103,32	103,57
Hàng hóa và dịch vụ khác	109,43	101,02	100,23	100,00	101,08	101,16
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	141,63	103,06	104,77	98,81	102,51	101,89
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	100,94	101,48	99,12	100,42	101,61	102,38

**19. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
tháng 6 và 6 tháng năm 2023**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng 6 năm 2023	Ước tính 6 tháng năm 2023	Tháng 6 năm 2023 so với tháng trước (%)	Tháng 6 năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)	6 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)
TỔNG SỐ	139.462	789.938	103,23	126,70	144,18
Vận tải hành khách	52.780	313.900	100,98	116,44	138,40
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	9.040	53.092	96,55	436,76	142,06
Đường bộ	43.740	260.807	101,95	101,11	137,68
Hàng không					
Vận tải hàng hóa	70.958	384.671	106,84	139,27	154,88
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	2.486	14.555	102,06	96,25	113,49
Đường bộ	68.472	370.116	107,02	141,57	157,14
Hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	15.374	89.373	95,61	113,22	124,97
Bưu chính, chuyển phát	351	1.994	102,33	164,71	164,09

20. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2023

	<i>Triệu đồng</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
	quý I năm 2023	quý II năm 2023	Quý I năm 2023	Quý II năm 2023
TỔNG SỐ	381.155	408.783	156,90	134,04
Vận tải hành khách	155.015	158.885	160,48	122,02
Đường sắt		-		
Đường biển		-		
Đường thủy nội địa	25.262	27.831	130,92	153,96
Đường bộ	129.753	131.054	167,86	116,88
Hàng không		-		
Vận tải hàng hóa	182.246	202.425	161,71	149,22
Đường sắt		-		
Đường biển		-		
Đường thủy nội địa	7.172	7.383	122,72	105,76
Đường bộ	175.074	195.042	163,84	151,57
Hàng không		-		
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	42.944	46.429	129,75	120,85
Bưu chính chuyển phát	950	1.044	175,76	154,75

21. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 6 và 6 tháng năm 2023

	Ước tính tháng 6 năm 2023	Ước tính 6 tháng năm 2023	Tháng 6 năm 2023 so với tháng trước (%)	Tháng 6 năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)	6 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	700,22	4.166,77	101,19	112,83	138,28
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	94,07	552,49	96,55	434,87	141,45
Đường bộ	606,15	3.614,27	101,95	101,20	137,80
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	49.664,69	295.941,00	101,70	104,63	137,86
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	2.173,06	12.762,62	96,55	436,76	142,06
Đường bộ	47.491,63	283.178,38	101,95	101,11	137,68
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	834,68	4.521,56	106,89	139,90	155,51
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	21,73	127,24	102,06	95,79	112,95
Đường bộ	812,95	4.394,32	107,02	141,65	157,23
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	30.002,35	162.585,60	106,87	139,56	155,17
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	915,00	5.357,00	102,06	96,25	113,49
Đường bộ	29.087,35	157.228,60	107,02	141,57	157,14
Hàng không					

22. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2023

	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
	quý I năm 2023	quý II năm 2023	Quý I năm 2023	Quý II năm 2023
A. HÀNH KHÁCH				
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	2.061,00	2.105,76	162,00	121,00
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa	262,88	289,61	130,00	153,00
Đường bộ	1.798,12	1.816,15	168,00	117,00
Hàng không				
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	146.955,45	148.985,55	166,00	118,00
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa	6.072,55	6.690,06	131,00	154,00
Đường bộ	140.882,90	142.295,48	168,00	117,00
Hàng không				
B. HÀNG HÓA				
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	2.141,32	2.380,24	162,00	150,00
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa	62,70	64,55	122,00	105,00
Đường bộ	2.078,62	2.315,69	164,00	152,00
Hàng không				
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	77.012,62	85.572,98	162,00	150,00
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa	2.639,49	2.717,51	123,00	106,00
Đường bộ	74.373,13	82.855,47	164,00	152,00
Hàng không				

23. Trật tự, an toàn xã hội tháng 6 và 6 tháng năm 2023

	Sơ bộ tháng 6 năm 2023	Cộng dồn 6 tháng năm 2023	Tháng 6 năm 2023 so với tháng 5 năm 2023 (%)	Tháng 6 năm 2023 so với tháng 6 năm 2022 (%)	6 tháng năm 2023 so với 6 tháng năm 2022 (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	5	39	62,50	125,00	97,50
Đường bộ	5	39	62,50	125,00	97,50
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	6	32	100,00	200,00	96,97
Đường bộ	6	32	100,00	200,00	96,97
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	1	31	33,33	25,00	114,81
Đường bộ	1	31	33,33	25,00	114,81
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	10	16,67	-	250,00
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	2	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	20	900	20,00	-	26,09

24. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2023

	Đơn vị tính	Quý I năm 2023	Quý II năm 2023
Tai nạn giao thông			
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	19	20
Đường bộ	"	19	20
Đường sắt	"	-	-
Đường thủy	"	-	-
Số người chết	Người	14	18
Đường bộ	"	14	18
Đường sắt	"	-	-
Đường thủy	"	-	-
Số người bị thương	Người	18	13
Đường bộ	"	18	13
Đường sắt	"	-	-
Đường thủy	"	-	-
Cháy, nổ			-
Số vụ cháy, nổ	Vụ	3	7
Số người chết	Người	-	-
Số người bị thương	"	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	780	120

25. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2023

	<i>Triệu đồng</i>				
	Số liệu kỳ báo cáo (Đến ngày 25/6/2023)	Số liệu cùng kỳ năm trước	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Cơ cấu kỳ báo cáo (%)	Cơ cấu cùng kỳ □ năm trước (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	1.561.313,0	2.507.886,0	62,26	100,00	100,00
I. Thu nội địa	1.601.568,0	2.368.984,0	67,61	102,58	94,47
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	431.401,0	277.093,0	155,69	27,64	11,05
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	69.506,0	53.598,0	129,68	4,45	2,14
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	356.226,0	401.163,0	88,80	22,82	16,00
Thuế thu nhập cá nhân	109.771,0	145.742,0	75,32	7,03	5,81
Thuế bảo vệ môi trường	134.629,0	222.425,0	60,53	8,62	8,87
Thu phí, lệ phí	120.767,0	166.335,0	72,60	7,73	6,63
Trong đó: Lệ phí trước bạ	77.155,0	125.819,0	61,32	4,94	5,02
Các khoản thu về nhà, đất	163.429,0	896.855,0	18,22	10,47	35,77
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	19.769,0	16.032,0	123,31	1,27	0,64
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	96.353,0	89.856,0	107,23	6,17	3,58
Thu khác ngân sách	97.612,0	99.093,0	98,51	6,25	3,95
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	2.105,0	792,0	265,78	0,13	0,03
Thu hồi vốn, thu cô tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	-	-	-	-	-
II. Thu về dầu thô	-	-	-	-	-
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	(52.018,0)	120.477,0	(43,18)	(3,33)	4,80
IV. Thu viện trợ	687,0	-	-	0,04	-
V. Các khoản huy động đóng góp khác	11.076,0	18.425,0	60,11	0,71	0,73

26. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2023

	<i>Triệu đồng</i>				
	Số liệu kỳ báo cáo (Đến ngày 25/6/2023)	Số liệu cùng kỳ năm trước	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Cơ cấu kỳ báo cáo (%)	Cơ cấu cùng kỳ □ năm trước (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	8.129.223,0	5.290.030,0	153,67	100,00	100,00
I. Chi đầu tư phát triển	3.863.609,0	1.002.330,0	385,46	47,53	18,95
II. Chi trả nợ lãi	1.013,0	510,0	198,63	0,01	0,01
III. Chi thường xuyên	4.239.273,0	4.260.661,0	99,50	52,15	80,54
Chi quốc phòng	118.762,0	69.927,0	169,84	1,46	1,32
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	527.424,0	487.908,0	108,10	6,49	9,22
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	1.731.395,0	1.697.353,0	102,01	21,30	32,09
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	323.066,0	383.009,0	84,35	3,97	7,24
Chi khoa học, công nghệ	10.820,0	16.429,0	65,86	0,13	0,31
Chi văn hóa, thông tin	26.098,0	32.005,0	81,54	0,32	0,61
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	29.705,0	28.884,0	102,84	0,37	0,55
Chi thể dục, thể thao	11.003,0	9.610,0	114,50	0,14	0,18
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	17.720,0	24.929,0	71,08	0,22	0,47
Chi sự nghiệp kinh tế	260.637,0	295.259,0	88,27	3,21	5,58
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	903.334,0	926.683,0	97,48	11,11	17,52
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	276.395,0	286.943,0	96,32	3,40	5,42
Chi trợ giá mặt hàng chính sách				-	-
Chi khác	2.916,0	1.723,0	169,24	0,04	0,03
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.300,0	1.300,0	100,00	0,02	0,02
V. Chi dự phòng ngân sách				-	-
VI. Chi viện trợ	16.381,0	21.006,0	77,98	0,20	0,40
VII. Các nhiệm vụ chi khác	7.647,0	4.223,0	181,08	0,09	0,08